

Số: ~~1218~~/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 08 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức hành chính cho các cơ quan,
tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ về quy định những người là công chức;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ quy định về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính năm 2018; Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1289/TTr-SNV ngày 26/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2018 là: **1.969** biên chế (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2.

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm quản lý và sử dụng số biên chế công chức được giao theo đúng quy định.



2. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kinh phí theo đúng chỉ tiêu được UBND tỉnh giao.

3. Giao Sở Nội vụ quản lý số biên chế dự phòng theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTC TƯ;
- Như Điều 3;
- KBNN BP;
- Sở Nội vụ (05 bản);
- LĐVP, PNC;
- Lưu: VT.(H213) *142*



Nguyễn Văn Trâm

PHỤ LỤC GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CHO CÁC CƠ
(Kèm theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2018 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm	Ghi chú
A	<u>CẤP TỈNH</u>	1.038	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	24	Giảm 4,0%
2	Văn phòng UBND tỉnh	47	Giảm 4,1%
3	Sở Nội vụ	65	Giảm 4,4%
3.1	Văn phòng Sở	36	
3.2	Ban Thi đua - Khen thưởng	12	
3.3	Ban Tôn giáo	13	
3.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	4	
4	Thanh tra tỉnh	29	Giảm 3,3%
5	Sở Tư pháp	29	Giảm 3,3%
6	Sở Tài chính	43	Giảm 2,3%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36	Giảm 7,7%
8	Sở Công Thương	91	Giảm 2,2%
8.1	Văn phòng	35	
8.2	Chi cục Quản lý thị trường	56	
9	Sở Giao thông vận tải	54	Giảm 1,8%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	23	Giảm 4,2%
11	Sở Xây dựng	50	Giảm 2,0%
11.1	Văn phòng	22	
11.2	Thanh tra xây dựng	20	
11.3	Chi cục Giám định Xây dựng	8	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	198	Giảm 3,9%,
12.1	Văn phòng Sở	44	Phân bổ theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 1048/SNN-TCCB ngày 31/7/2018
12.2	Thanh tra Sở	16	
12.3	Chi cục Kiểm lâm	97	
12.4	Chi cục Thủy lợi	15	
12.5	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	22	
12.6	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	4	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2018	Ghi chú
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	55	Giảm 2,0%
13.1	Văn phòng	27	Phân bổ theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và MT tại Công văn số 1795/SYT-TCCB ngày 09/7/2018
13.2	Chi cục Quản lý đất đai	14	
13.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	14	
14	Sở Khoa học & Công nghệ	33	Giảm 6,0%
14.1	Văn phòng	23	
14.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	10	
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	44	Giảm 4,3%
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37	Giảm 7,5%
17	Sở Y tế	63	Giảm 3,1%
17.1	Văn phòng	34	Phân bổ theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 1548/SYT-TCCB ngày 06/8/2018
17.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15	
17.3	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	14	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	Giảm 3,7%
19	Ban Dân tộc	17	Giảm 5,6%
20	Sở Ngoại vụ	16	Giảm 5,9%
21	BQL Khu kinh tế tỉnh 2017	32	Giảm 3,0%
B	<u>CẤP HUYỆN</u>	921	
1	UBND thị xã Đồng Xoài	87	Giảm 1,1%
2	UBND thị xã Bình Long	82	Giảm 2,4%
3	UBND thị xã Phước Long	80	Giảm 4,8%
4	UBND huyện Đồng Phú	86	Giảm 1,1%
5	UBND huyện Chơn Thành	83	Giảm 1,2%
6	UBND huyện Hớn Quản	82	Giảm 2,4%
7	UBND huyện Lộc Ninh	88	Giảm 2,2%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm	Ghi chú
8	UBND huyện Bù Đốp	83	Giảm 1,2%
9	UBND huyện Bù Đăng	87	Giảm 3,3%
10	UBND huyện Bù Gia Mập	82	Giảm 4,7%
11	UBND huyện Phú Riềng	81	Giảm 2,4%
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	10	
	Tổng cộng (A+B +C) Sau khi giao BC cho BQL KKT	1.969	

Ghi chú:

- UBND huyện Phú Riềng: Chỉ được sử dụng không vượt 75 biên chế (do cắt giảm ngay 10% biên chế đến năm 2021 và giám kinh phí chi thường xuyên cho 02 biên chế/01 năm, tương đương 2,5%/năm);
- Riêng những cơ quan năm 2018, bị cắt giảm biên chế vượt tỷ lệ 2,5%/năm như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, UBND thị xã Phước Long, UBND huyện Bù Gia Mập, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc... thì những năm tiếp theo sẽ không cắt giảm. Ngược lại, những cơ quan năm 2018 chưa cắt đủ tỷ lệ 2,5%/năm thì những năm tiếp theo sẽ cắt giảm tỷ lệ cao hơn 2,5%/năm (đảm bảo mỗi cơ quan tinh giảm biên chế từ năm 2018 đến năm 2021 là 10%, tương đương mỗi năm 2,5%).

